

Số: 473/QĐ-ĐHNL

Huế, ngày 26 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định mức thu học phí năm học 2026-2027

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2025 của Chính phủ về việc Quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Quyết định 535/QĐ-ĐHH ngày 15 tháng 5 năm 2024 về việc Quy định mức thu học phí, miễn giảm học phí và thanh toán giảng dạy nội bộ trong Đại học Huế từ năm học 2023-2024 đến năm học 2026-2027;

Căn cứ Quyết định số 1019/QĐ-ĐHNL ngày 29 tháng 12 năm 2025 về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế;

Căn cứ Quyết định số 472/QĐ-ĐHNL ngày 26/5/2026 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Quy chế chi tiêu nội bộ Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế.

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo và Bảo đảm chất lượng giáo dục và Trưởng phòng Kế hoạch – Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định mức thu học phí năm học 2026-2027”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành cho năm học 2026-2027. Các Quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Điều 3. Các Ông, Bà Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KHTC, LTMH.



QUY ĐỊNH

Về mức thu học phí năm học 2026-2027

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 43/QĐ-ĐHNL

Ngày tháng năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Văn bản này quy định về việc thu học phí năm học 2026-2027 đối với sinh viên, học viên các hệ do trường Đại học Nông Lâm đào tạo.

Điều 2. Quy định mức thu học phí năm học 2026-2027

Áp dụng mức thu học phí năm học 2026-2027 theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2025 của Chính phủ về việc Quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; Quyết định 535/QĐ-ĐHH ngày 15 tháng 5 năm 2024 về việc Quy định mức thu học phí, miễn giảm học phí và thanh toán giảng dạy nội bộ trong Đại học Huế từ năm học 2023-2024 đến năm học 2026-2027, cụ thể:

1. Học phí năm học 2026-2027:

1.1 Học phí hệ Đại học chính quy

Khối ngành	Mã ngành	Tên ngành	Mức thu học phí (đồng/1 tín chỉ/ 1 sinh viên)
Chương trình đào tạo đại học ban hành năm 2017: Khóa Tuyển sinh năm 2019 (K53) trở về trước			
III	7340116	Bất động sản	500.200
IV	7420203	Sinh học ứng dụng	543.600
V	52620112	Bảo vệ thực vật	607.300
V	52620302	Bệnh học thủy sản	597.800
V	52620105	Chăn nuôi	597.800
V	52540301	Công nghệ chế biến lâm sản	597.800
V	52510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	597.800
V	52620113	Công nghệ rau hoa quả và Cảnh quan	597.800
V	52540104	Công nghệ sau thu hoạch	597.800
V	52540102	Công nghệ thực phẩm	599.800
V	7540106	Đảm bảo chất lượng và An toàn thực phẩm	595.700
V	52620110	Khoa học cây trồng	597.800
V	52440306	Khoa học đất	597.800
V	52620102	Khuyến nông	597.800
V	52520114	Kỹ thuật cơ điện tử	599.800
V	52580211	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	599.800
V	52620201	Lâm nghiệp	597.800
V	52620202	Lâm nghiệp đô thị	597.800
V	52620109	Nông học	597.800
V	52620301	Nuôi trồng thủy sản	597.800
V	52620116	Phát triển nông thôn	597.800
V	52620305	Quản lý nguồn lợi thủy sản	597.800

Khối ngành	Mã ngành	Tên ngành	Mức thu học phí (đồng/1 tín chỉ/ 1 sinh viên)
V	52620211	Quản lý tài nguyên rừng	597.800
V	52640101	Thú y	624.500
VII	52850103	Địa chính và Quản lý đô thị	533.300
VII	52850103	Quản lý đất đai	541.600
Chương trình đào tạo đại học ban hành năm 2020: Khóa Tuyển sinh năm 2020-2024 (K54-K58)			
III	7340116	Bất động sản	496.300
III	7340116	Quản lý phát triển đô thị và Bất động sản	496.300
III	7340116	Quản lý tài chính và Bất động sản	496.300
IV	7420203	Sinh học ứng dụng	552.200
V	7620112	Bảo vệ thực vật	572.200
V	7620302	Bệnh học thủy sản	579.800
V	7620105	Chăn nuôi	579.800
V	7549001	Công nghệ chế biến lâm sản	576.000
V	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	576.000
V	7620113	Công nghệ rau hoa quả và Cảnh quan	576.000
V	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	579.800
V	7540101	Công nghệ thực phẩm	579.800
V	7540106	Đảm bảo chất lượng và An toàn thực phẩm	579.800
V	7620110	Khoa học cây trồng	579.800
V	7620103	Khoa học đất	579.800
V	7620102	Khuyến nông	597.800
V	7620119	Kinh doanh và Khởi nghiệp nông thôn	597.800
V	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	576.000
V	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	576.000
V	7520503	Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ	579.800
V	7620201	Lâm học	576.000
V	7620210	Lâm nghiệp	576.000
V	7620202	Lâm nghiệp đô thị	576.000
V	7620109	Nông học	576.000
V	7620118	Nông nghiệp công nghệ cao	579.800
V	7620301	Nuôi trồng thủy sản	579.800
V	7620116	Phát triển nông thôn	597.800
V	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	576.000
V	7620305	Quản lý thủy sản	579.800
V	7640101	Thú y	601.400
VII	7850103	Địa chính và Quản lý đô thị	522.300
VII	7850103	Quản lý đất đai	525.800
Chương trình đào tạo đại học ban hành năm 2025: Khóa Tuyển sinh năm 2025 (K59) trở về sau			
III	7340116	Bất động sản	504.100
III	7340116	Quản lý phát triển đô thị và Bất động sản	504.100
III	7340116	Quản lý tài chính và Bất động sản	504.100
V	7620112	Bảo vệ thực vật	579.800
V	7620302	Bệnh học thủy sản	579.800

Khối ngành	Mã ngành	Tên ngành	Mức thu học phí (đồng/1 tín chỉ/ 1 sinh viên)
V	7620105	Chăn nuôi	579.800
V	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	579.800
V	7540101	Công nghệ thực phẩm	579.800
V	7540106	Đảm bảo chất lượng và An toàn thực phẩm	579.800
V	7620110	Khoa học cây trồng	579.800
V	7620102	Khuyến nông	597.800
V	7620119	Kinh doanh và Khởi nghiệp nông thôn	597.800
V	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	579.800
V	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	579.800
V	7620210	Lâm nghiệp	579.800
V	7620118	Nông nghiệp công nghệ cao	579.800
V	7620301	Nuôi trồng thủy sản	579.800
V	7620116	Phát triển nông thôn	597.800
V	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	579.800
V	7620305	Quản lý thủy sản	579.800
V	7640101	Thú y	601.400
VII	7850103	Địa chính và Quản lý đô thị	525.800
VII	7850103	Quản lý đất đai	525.800

1.2 Học phí liên thông trung cấp (TC) hoặc cao đẳng (CD) lên đại học chính quy (ĐHCQ) và văn bằng hai (VB2) đại học chính quy

Khối ngành	Mã ngành	Tên ngành	Mức thu học phí (đồng/1 tín chỉ/ 1 sinh viên)
		Hệ đào tạo liên thông trung cấp lên ĐHCQ	
V	7620211	Liên thông từ TC lên ĐHCQ ngành QLR	528.300
		Hệ đào tạo liên thông cao đẳng lên ĐHCQ	
VII	7850103	Liên thông từ CD lên ĐHCQ ngành QLĐ	434.100
VII	7850103	Liên thông từ CD lên ĐHCQ ngành QLĐ	491.300
V	7620201	Liên thông từ CD lên ĐHCQ ngành Lâm học	538.600
V	7620211	Liên thông từ CD lên ĐHCQ ngành QLTNR	538.600
		Hệ đào tạo văn bằng 2 ĐHCQ	
VII	7850103	VB2 ngành Quản lý đất đai	472.700
V	7620211	VB2 ngành Quản lý tài nguyên rừng	483.700
V	7620201	VB2 ngành Lâm học	390.600

1.3 Học phí hệ cao học

Khối ngành	Mã ngành	Tên ngành	Mức thu học phí (đồng/1 tín chỉ/ 1 sinh viên)
V	8620105	Chăn nuôi - Ứng dụng	1.045.000
V	8620110	Khoa học cây trồng - Ứng dụng	1.045.000
V	8620112	Bảo vệ thực vật - Ứng dụng	1.045.000
V	8620116	Phát triển nông thôn - Ứng dụng	1.045.000
V	8620201	Lâm học - Ứng dụng	1.045.000
V	8620301	Nuôi trồng thủy sản - Ứng dụng	1.045.000



Khối ngành	Mã ngành	Tên ngành	Mức thu học phí (đồng/1 tín chỉ/ 1 sinh viên)
V	8640101	Thú y - Ứng dụng	1.045.000
V	8540101	Công nghệ thực phẩm - Ứng dụng	1.045.000
V	8520103	Kỹ thuật cơ khí - Ứng dụng	1.045.000
V	8620120	Sinh thái nông nghiệp - Ứng dụng	964.600
V	8620105	Chăn nuôi - Nghiên cứu	964.600
V	8620110	Khoa học cây trồng - Nghiên cứu	964.600
V	8620112	Bảo vệ thực vật - Nghiên cứu	964.600
V	8620116	Phát triển nông thôn - Nghiên cứu	964.600
V	8620201	Lâm học - Nghiên cứu	964.600
V	8620301	Nuôi trồng thủy sản - Nghiên cứu	964.600
V	8640101	Thú y - Nghiên cứu	964.600
V	8540101	Công nghệ thực phẩm - Nghiên cứu	964.600
V	8520103	Kỹ thuật cơ khí - Nghiên cứu	964.600
VII	8850103	Quản lý đất đai - Ứng dụng	955.000
VII	8850103	Quản lý đất đai - Nghiên cứu	881.500

1.4 Học phí hệ nghiên cứu sinh

Khối ngành	Mã ngành	Tên ngành	Mức thu học phí niên chế (đồng / 1 năm học/ 1 sinh viên	Mức thu học phí (đồng/1 tín chỉ/ 1 sinh viên)
V	9540101	Công nghệ thực phẩm	52.250.000	1.741.600
V	9620105	Chăn nuôi	52.250.000	1.741.600
V	9640101	Thú y	52.250.000	1.741.600
V	9620110	Khoa học cây trồng	52.250.000	1.741.600
V	9620112	Bảo vệ thực vật	52.250.000	1.741.600
V	9620205	Lâm sinh	52.250.000	1.741.600
V	9620116	Phát triển nông thôn	52.250.000	1.741.600
V	9620301	Nuôi trồng thủy sản	52.250.000	1.741.600
VII	9850103	Quản lý đất đai	47.750.000	1.591.600

2. Học phí lớp học riêng theo nhu cầu người học có số lượng ít (học cải thiện điểm, hoàn thành các học phần năm cuối, học chuyển đổi) :

- Lớp từ 4 sinh viên trở lên: Thu theo mức học phí tín chỉ các lớp ĐHCQ mục 2.3.2
- Lớp từ 3 sinh viên trở xuống :

STT	Lớp học	Mức thu học phí
1	Lớp 1 sinh viên	1.892.900
2	Lớp 2 sinh viên	946.400
3	Lớp 3 sinh viên	630.900

3. Học phí cử tuyển và học phí lưu học sinh Lào

- Đào tạo học sinh Lào và cử tuyển theo diện hỗ trợ của tỉnh, thành phố: thực hiện theo hợp đồng các tỉnh, thành phố;
- Đào tạo lưu học sinh Lào theo diện Hiệp định: thực hiện thu quy định hiện hành.

4. Học phí các lớp ngắn hạn

Căn cứ vào Điều 27- Quy định về các hoạt động đào tạo theo Quyết định số 1019/QĐ-ĐHNL ngày 29 tháng 12 năm 2025 về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế, các khoa chuyên môn hoặc các phòng chức năng liên

quan lập kế hoạch đào tạo và kế hoạch thu - chi trình Hiệu trưởng phê duyệt theo nguyên tắc thu bù chi.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quy định này có hiệu lực thi hành trong năm học 2026-2027, các Quy định trước đây trái với Quy định này đều bãi bỏ.

Điều 4. Tổ chức thực hiện.

Căn cứ vào các quy định trên, thủ trưởng các đơn vị, các đơn vị liên kết đào tạo, sinh viên và học viên thực hiện./.



HIỆU TRƯỞNG

Trần Thanh Đức